

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG**

*Địa chỉ: Tòa nhà Viên Đông - Số 36 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội*  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

*Hà Nội, tháng 1 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1,128,791,857,752</b>	<b>844,590,812,803</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>194,573,317,288</b>	<b>312,152,436,066</b>
1	Tiền	111	58,073,317,288	67,152,436,066
2	Các khoản tương đương tiền	112	136,500,000,000	245,000,000,000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>293,571,000,000</b>	<b>173,063,616,667</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	293,571,000,000	173,063,616,667
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>530,141,349,765</b>	<b>264,112,368,444</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	450,587,752,025	246,973,687,373
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,061,031,380	6,700,598,328
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	73,492,566,360	10,438,082,743
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>101,446,128,901</b>	<b>88,708,898,190</b>
1	Hàng tồn kho	141	101,446,128,901	88,708,898,190
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9,060,061,798</b>	<b>6,553,493,436</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8,721,679,201	169,847,295
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	338,382,597	6,383,646,141
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>57,521,369,801</b>	<b>59,278,343,692</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1,799,268,749</b>	<b>1,829,268,749</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	1,799,268,749	1,829,268,749
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>37,246,297,046</b>	<b>38,106,450,863</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	33,111,964,131	34,151,850,863
	<i>Nguyên giá</i>	222	68,820,665,084	60,055,309,084
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(35,708,700,953)	(25,903,458,221)
3	Tài sản cố định vô hình	227	4,134,332,915	3,954,600,000
	<i>Nguyên giá</i>	228	9,755,145,920	9,556,600,920
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(5,620,813,005)	(5,602,000,920)
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9,660,333,036</b>	<b>12,217,566,971</b>
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9,010,333,036	11,567,566,971
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	650,000,000	650,000,000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>8,815,470,970</b>	<b>7,125,057,109</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	3,868,644,620	5,610,962,998
2	Lợi thế thương mại	269	4,946,826,350	1,514,094,111
	<b>CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,186,313,227,553</b>	<b>903,869,156,495</b>

Kế toán



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn vốn	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>495,024,107,151</b>	<b>288,127,866,264</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>488,666,111,251</b>	<b>287,573,266,884</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	237,161,860,395	182,308,409,214
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	72,840,598,482	13,050,645,559
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,472,450,805	16,217,450,426
4	Phải trả người lao động	314	9,325,065,704	6,670,948,464
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17,178,990,225	32,269,677,651
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,709,027,564
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	61,402,769,558	10,626,677,038
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	61,055,631,864	9,162,093,777
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13,228,744,218	15,558,337,191
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6,357,995,900</b>	<b>554,599,380</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	357,995,900	554,599,380
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6,000,000,000	
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>691,289,120,402</b>	<b>615,741,290,231</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>691,289,120,402</b>	<b>615,741,290,231</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	203,930,000,000	203,930,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	203,930,000,000	203,930,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	239,364,150,000	239,364,150,000
4	Cổ phiếu quỹ	415	(111,200,000)	(111,200,000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,724,312,449	1,724,309,103
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	139,011,162,423	136,567,250,052
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54,848,316,868	68,317,427,665
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	84,162,845,555	68,249,822,387
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	107,370,695,530	34,266,781,076
	<b>CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,186,313,227,553</b>	<b>903,869,156,495</b>

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Trần Bình Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7,306,410,462,257	4,103,926,731,760
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(2,900,074)	(342,090,694)
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>7,306,407,562,183</b>	<b>4,103,584,641,066</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	(7,161,440,670,091)	(3,973,913,680,019)
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>144,966,892,092</b>	<b>129,670,961,047</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30,831,760,929	81,423,509,298
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	(3,015,399,179)	(670,106,438)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>(3,015,399,179)</i>	<i>(605,246,983)</i>
8	<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>24</b>	<b>(4,128,136,484)</b>	<b>(2,310,258,416)</b>
9	Chi phí bán hàng	25	(13,982,739,499)	(57,670,879,750)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38,227,932,520)	(44,874,890,488)
11	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}+24</b>	<b>30</b>	<b>116,444,445,339</b>	<b>105,568,335,253</b>
12	Thu nhập khác	31	443,887,013	1,079,334,811
13	Chi phí khác	32	(12,490,883)	(3,772,838)
14	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>431,396,130</b>	<b>1,075,561,973</b>
15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>116,875,841,469</b>	<b>106,643,897,226</b>
16.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18,798,331,526)	(23,591,518,651)
16.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6,000,000,000)	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>92,077,509,943</b>	<b>83,052,378,575</b>
17.1	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	61	<i>83,142,845,554</i>	<i>78,318,187,942</i>
17.2	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62	<i>8,934,664,389</i>	<i>4,734,190,633</i>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,078	3,347
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4,078	3,347

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hương



Trần Bình Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	116,875,841,469	106,643,897,226
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10,442,817,897	3,925,569,315
-	Phân bổ lợi thế thương mại	02	1,867,438,851	3,028,188,220
-	Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7,840,697)	(2,458,877)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,108,358,967)	(79,107,657,863)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(381,085,360)	(1,016,069,577)
-	Chi phí lãi vay	06	3,015,399,179	605,246,983
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	107,704,212,372	34,076,715,427
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(257,623,700,555)	(108,923,140,479)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,737,230,711)	(44,150,598,974)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	164,609,899,354	146,229,357,508
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,809,513,528)	2,815,954,734
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(3,015,399,179)	(605,246,983)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26,198,099,024)	(24,842,865,809)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,047,284,869)	(7,969,206,582)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ kinh doanh</b>	20	<b>(38,117,116,140)</b>	<b>(3,369,031,158)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15,086,901,181)	(11,729,700,601)
2	Tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	623,636,363	1,300,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(476,045,138,889)	(142,923,616,667)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	355,537,755,556	121,718,811,111
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		50,248,333,753
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25,906,478,229	18,319,682,672
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(109,064,169,922)</b>	<b>36,933,510,268</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	67,050,000,000	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,027,705,877,014	1,059,425,392,107
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,975,812,338,927)	(1,050,263,298,330)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89,349,211,500)	(50,874,845,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ.đ tài chính</b>	40	<b>29,594,326,587</b>	<b>(41,712,751,223)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(117,586,959,475)</b>	<b>(8,148,272,113)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>312,152,436,066</b>	<b>320,298,249,302</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,840,697	2,458,877
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>194,573,317,288</b>	<b>312,152,436,066</b>

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Trần Bình Dương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tin dụng  
Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ công thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động);

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có 03 công ty con và đều được hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62.25%	62.25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50.5%	50.5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51.0%	51.0%	Dịch vụ GTGT, dịch vụ quảng cáo

Công ty có các công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Hà Nội	20%	20%
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Hà Nội	25.6%	25.6%

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Các khoản Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tiền mặt	1,386,987,423		253,125,510	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,686,329,865		66,899,310,556	
Các khoản tương đương tiền (*)	136,500,000,000		245,000,000,000	
	<b>194,573,317,288</b>		<b>312,152,436,066</b>	

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng

4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo	293,571,000,000	293,571,000,000	173,063,616,667	173,063,616,667
	<b>293,571,000,000</b>	<b>293,571,000,000</b>	<b>173,063,616,667</b>	<b>173,063,616,667</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng nhưng đến thời điểm lập báo cáo có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng

5 . Các khoản phải thu khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tại Công ty mẹ	227,724,263,388		208,567,812,254	
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	222,465,181,112		38,405,875,119	
Tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMEDIA)	349,209,244			
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	49,098,281			
	<b>450,587,752,025</b>		<b>246,973,687,373</b>	

6 . Các khoản trả trước cho người bán

Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tại Công ty mẹ	4,288,749,069		1,752,484,602	
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	1,719,157,311		4,948,113,726	
Tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMEDIA)				
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	53,125,000			
	<b>6,061,031,380</b>		<b>6,700,598,328</b>	

7 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

a, Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Phải thu về BHXH	4,127,500		10,923,857	
Tam ứng	7,679,716,632		6,433,402,790	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,000,000		69,736,942	
Phải thu khác	65,788,722,228		3,924,019,154	
<b>Cộng</b>	<b>73,492,566,360</b>		<b>10,438,082,743</b>	
<b>b, Dài hạn</b>				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1,799,268,749		1,829,268,749	
<b>Cộng</b>	<b>1,799,268,749</b>		<b>1,829,268,749</b>	

8 . Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ tồn kho			4,090,909	
Thành phẩm tồn kho			165,592,937	
Hàng hoá tồn kho	101,446,128,901		88,502,021,928	
Hàng gửi bán			37,192,416	
	<b>101,446,128,901</b>		<b>88,708,898,190</b>	

9 . Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 16)

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>			
Số dư đầu năm	3,954,600,000	5,602,000,920	9,556,600,920
Số tăng trong năm		198,545,000	198,545,000
- Mua sắm mới		198,545,000	198,545,000
Số giảm trong năm			
- Giảm khác (1)			
Số cuối kỳ	3,954,600,000	5,800,545,920	9,755,145,920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm		5,602,000,920	5,602,000,920
Số tăng trong năm		18,812,085	18,812,085
- Trích khấu hao trong kỳ		18,812,085	18,812,085
Số giảm trong năm			
Số cuối năm		5,620,813,005	5,620,813,005
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3,954,600,000		3,954,600,000
Tại ngày cuối năm	3,954,600,000	179,732,915	4,134,332,915

11 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	cổ phần VND	cổ phần VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	510,000	510,000	9,010,333,036	7,826,203,632
Giá gốc khoản đầu tư			5,438,000,000	5,438,000,000
Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			3,572,333,036	2,388,203,632
	<b>510,000</b>	<b>510,000</b>	<b>9,010,333,036</b>	<b>7,826,203,632</b>
Công ty	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	cổ phần VND	cổ phần VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	3,000,000	3,000,000		3,741,363,339
Giá gốc khoản đầu tư			30,000,000,000	30,000,000,000
Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			(30,000,000,000)	(26,258,636,661)
	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>		<b>3,741,363,339</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty cuối kỳ như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	25.60%	25.60%	Kinh doanh dịch vụ GTGT trên mạng Viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh dịch vụ GTGT trên mạng Viễn thông

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

**12 . Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2016 cổ phần	01/01/2016 cổ phần	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	65,000	65,000	650,000,000	650,000,000
	<b>65,000</b>	<b>65,000</b>	<b>650,000,000</b>	<b>650,000,000</b>

**13 . Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	519,536,991	126,664,619
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,202,142,210	43,182,676
	<b>8,721,679,201</b>	<b>169,847,295</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1,774,484,928	4,140,464,832
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	412,874,722	856,817,454
Chi phí sửa chữa văn phòng	798,121,402	
Chi phí trả trước dài hạn khác	883,163,568	613,680,712
	<b>3,868,644,620</b>	<b>5,610,962,998</b>

**14 . Lợi thế thương mại**

	01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Phân bổ (i) VND	31/12/2016 VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (i)	1,514,094,111		(1,514,094,111)	
Lợi thế thương mại từ mua Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (i)		5,300,171,090	(353,344,740)	4,946,826,350
	<b>1,514,094,111</b>	<b>5,300,171,090</b>	<b>-1,867,438,851</b>	<b>4,946,826,350</b>

(i): Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ 01/07/2011.

(ii): Lợi thế thương mại từ mua Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

15 Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ	12,779,684,837	12,779,684,837	21,870,948,959	21,870,948,959
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	224,173,542,911	224,173,542,911	160,437,460,255	160,437,460,255
Tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMED)	185,427,559	185,427,559		
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	23,205,088	23,205,088		
	<b>237,161,860,395</b>	<b>237,161,860,395</b>	<b>182,308,409,214</b>	<b>182,308,409,214</b>

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	826,791,272	20,556,322,774	(13,632,368,075)	7,750,745,971
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,671,134,649	19,082,041,167	(26,198,099,024)	6,555,076,792
Thuế Thu nhập cá nhân	930,957,421	6,072,322,771	(5,201,585,311)	1,801,694,881
Các loại thuế khác	788,567,084	5,251,827,667	(5,675,461,590)	364,933,161
	<b>16,217,450,426</b>	<b>50,962,514,379</b>	<b>(50,707,514,000)</b>	<b>16,472,450,805</b>

b. Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6,383,646,141	346,129,762	(6,391,393,306)	338,382,597
	<b>6,383,646,141</b>	<b>346,129,762</b>	<b>(6,391,393,306)</b>	<b>338,382,597</b>

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả tại Công ty mẹ: cước SMS, quảng cáo...	15,479,977,939	15,479,977,939	15,368,050,887	15,368,050,887
Chi phí phải trả tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	1,643,299,352	1,643,299,352	16,901,626,764	16,901,626,764
Chi phí phải trả tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMEDIA)	0	0		
Chi phí phải trả tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	55,712,934	55,712,934		
	<b>17,178,990,225</b>	<b>17,178,990,225</b>	<b>32,269,677,651</b>	<b>32,269,677,651</b>

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,005,718,571	3,379,383,102
Bảo hiểm xã hội	1,341,700	
Bảo hiểm y tế	2,070,000	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhân ký cược ký quỹ ngắn hạn	56,216,404,000	2,959,082,800
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,052,006,250	845,217,750
Các khoản phải trả khác	1,125,229,037	3,442,993,386
	<b>61,402,769,558</b>	<b>10,626,677,038</b>



**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	357,995,900	554,599,380
	<b>357,995,900</b>	<b>554,599,380</b>

**19 . Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
BIDV		390,245,877
Vietinbank	60,000,000,000	8,771,847,900
MB	1,055,631,864	
MSB		
<b>Cộng</b>	<b>61,055,631,864</b>	<b>9,162,093,777</b>

**20 . Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem trang 20)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	57,720,000,000.00	57,720,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	146,210,000,000.00	146,210,000,000
<b>Cộng</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>203,930,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	203,930,000,000	203,930,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	203,930,000,000	203,930,000,000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	81,556,000,000	50,972,500,000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	cổ phần	cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,393,000	20,393,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4,000	4,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,000	4,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	20,389,000	20,389,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,389,000	20,389,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,724,312,449	1,724,309,103
	<b>1,724,312,449</b>	<b>1,724,309,103</b>

**21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	T1-12/2016	T1-12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	3,676,073,847,347	2,303,511,501,865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,630,336,614,910	1,800,415,229,895
	<b>7,306,410,462,257</b>	<b>4,103,926,731,760</b>

**22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	T1-12/2016	T1-12/2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		287,364,545
Hàng bán trả lại	2,900,074	54,726,149
	<b>2,900,074</b>	<b>342,090,694</b>

	T1-12 /2016 VND	T1-12/2015 VND
<b>23 . Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	3,676,070,947,273	2,303,224,137,320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,630,336,614,910	1,800,360,503,746
	<b>7,306,407,562,183</b>	<b>4,103,584,641,066</b>
<b>24 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3,663,166,258,348	2,291,790,417,665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,498,274,411,743	1,682,123,262,354
	<b>7,161,440,670,091</b>	<b>3,973,913,680,019</b>
<b>25 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,236,495,451	18,319,682,672
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,550,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	37,424,781	5,593,019
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,840,697	
Lãi do thoái vốn tại Công ty con Lingo		63,098,233,607
	<b>30,831,760,929</b>	<b>81,423,509,298</b>
<b>26 . Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		64,859,455
Chi phí lãi vay	3,015,399,179	605,246,983
	<b>3,015,399,179</b>	<b>670,106,438</b>
<b>27 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	388,630,816	1,016,069,577
Thu nhập từ tiền thưởng của nhà cung cấp		40,791,548
Các khoản khác	55,256,197	22,473,686
	<b>443,887,013</b>	<b>1,079,334,811</b>

28 . Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	T1-12 /2016 VND	T1-12/2015 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100,178,327,964	109,291,196,776
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ và Công ty mẹ</i>	<i>69,672,627,772</i>	<i>87,848,997,711</i>
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (E)</i>	<i>32,053,079,035</i>	<i>21,442,199,065</i>
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (I)</i>	<i>(209,463,661)</i>	
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	<i>(1,337,915,182)</i>	
Các khoản điều chỉnh tăng	5,584,542	-2,458,877
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>2,458,877</i>	<i>-2,458,877</i>
- <i>Điều chỉnh khác</i>	<i>3,125,665</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	-7,537,840,698	-2,054,562,206
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-7,530,000,000</i>	
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>-7,840,698</i>	
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>		<i>-2,054,562,206</i>
-		
Thu nhập chịu thuế TNDN	93,991,657,631	107,234,175,693
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ</i>	<i>62,137,245,951</i>	<i>87,846,538,834</i>
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (E)</i>	<i>32,056,204,700</i>	<i>19,387,636,859</i>
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty Imedia giảm vào Q4/2016 do các quý t</i>	<i>(201,793,020)</i>	
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18,798,331,526</b>	<b>23,591,518,651</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13,671,134,649	14,922,481,807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-26,198,099,024	-24,842,865,809
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Imedia phát sinh trước khi trở thành công ty con của	283,709,641	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6,555,076,792</b>	<b>13,671,134,649</b>

29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu & Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>92,077,509,943</b>	<b>83,052,378,575</b>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>83,142,845,554</b>	<b>78,318,187,942</b>
Quỹ khen thưởng phúc lợi		(10,068,365,555)
<b>Lợi nhuận sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>83,142,845,554</b>	<b>68,249,822,387</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,389,000	20,389,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4,078</b>	<b>3,347</b>

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	VND	VND
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>83,142,845,554</b>	<b>78,318,187,942</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ + Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm bình quân trong kỳ	20,389,000	20,389,000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4,078</b>	<b>3,841</b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2016

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, DCQL	Cộng
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>					
1. Số dư đầu năm	26,182,883,143	29,701,093,031	4,037,140,000	134,192,910	60,055,309,084
2. Số tăng	-	8,643,471,455	1,027,683,636	-	9,671,155,091
Trong đó:					
- Mua sắm mới		8,560,501,455	1,027,683,636		9,588,185,091
- Xây dựng mới		82,970,000			82,970,000
- Tăng khác		(67,759,091)	(838,040,000)		(905,799,091)
3. Số giảm	-	(67,759,091)	(838,040,000)		(905,799,091)
Trong đó:					
- Thanh lý, nhượng bán		(67,759,091)	(838,040,000)		(905,799,091)
4. Số cuối năm	26,182,883,143	38,276,805,395	4,226,783,636	134,192,910	68,820,665,084
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số đầu năm	2,691,018,546	20,876,367,705	2,211,283,719	124,788,251	25,903,458,221
2. Tăng trong kỳ	1,047,315,326	8,520,819,525	890,951,310	9,404,659	10,468,490,820
- Khấu hao trong kỳ	1,047,315,326	8,484,520,143	890,951,310	9,404,659	10,432,191,438
- Tăng khác		36,299,382			36,299,382
3. Giảm trong quý	-	(67,759,091)	(595,488,997)		(663,248,088)
- Thanh lý, nhượng bán		(67,759,091)	(595,488,997)		(663,248,088)
4. Số cuối kỳ	3,738,333,872	29,329,428,139	2,506,746,032	134,192,910	35,708,700,953
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
1. Đầu năm	23,491,864,597	8,824,725,326	1,825,856,281	9,404,659	34,151,850,863
2. Cuối kỳ	22,444,549,271	8,947,377,256	1,720,037,604	-	33,111,964,131

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kết thúc ngày: 31/12/2016

Chỉ tiêu	19. Vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu năm 2015	Số dư đầu năm 2016	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	NIC
Lãi trong kỳ	203,930,000,000	203,930,000,000	239,476,715,167	239,364,150,000	76,256,320	(198,325,000)	1,724,407,863	118,487,177,549	28,366,351,327	591,862,583,226
Có tức phải trả (1)								78,318,187,942	4,734,190,633	83,052,378,575
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(50,972,500,000)		(50,972,500,000)
Điều chỉnh khác (2)			(112,565,167)		(76,256,320)	87,125,000	(98,760)	(10,068,365,555)	1,166,239,116	(10,068,365,555)
								802,750,116		1,867,193,985
<b>Số dư cuối năm 2015</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>239,364,150,000</b>	<b>239,364,150,000</b>		<b>(111,200,000)</b>	<b>1,724,309,103</b>	<b>136,567,250,052</b>	<b>34,266,781,076</b>	<b>615,741,290,231</b>
<b>Số dư đầu năm 2016</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>239,364,150,000</b>	<b>239,364,150,000</b>		<b>(111,200,000)</b>	<b>1,724,309,103</b>	<b>136,567,250,052</b>	<b>34,266,781,076</b>	<b>615,741,290,231</b>
Lãi trong kỳ								83,142,845,554	8,934,664,389	92,077,509,943
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty OCG									49,500,000,000	49,500,000,000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Epay									15,100,000,000	15,100,000,000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Imedia									2,940,000,000	2,940,000,000
Tăng do hợp nhất Công ty Imedia									297,678,757	297,678,757
Có tức phải trả								(81,556,000,000)	(3,020,000,000)	(84,576,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(1,069,263,205)	(648,428,691)	(1,717,691,896)
Điều chỉnh khác							3,346	1,926,330,021		1,926,333,367
<b>Số dư cuối quý I năm 2016</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>203,930,000,000</b>	<b>239,364,150,000</b>	<b>239,364,150,000</b>		<b>(111,200,000)</b>	<b>1,724,312,449</b>	<b>139,011,162,422</b>	<b>107,370,695,531</b>	<b>691,289,120,402</b>

